

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 12 VÀ CẢ NĂM 2024

SƠN LA, THÁNG 01 NĂM 2025

Số: /BC-CTK

Sơn La, ngày 02 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và cả năm 2024

Năm 2024, tình hình thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp với nhiều rủi ro, bất ổn. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt, làm suy giảm hệ thống thương mại, đầu tư, sản xuất và tiêu dùng. Cùng với đó, thiên tai, thời tiết cực đoan ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của dân cư và phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia. Kinh tế thế giới có xu hướng phục hồi nhưng chậm, lạm phát được kiềm chế, tăng trưởng việc làm được ổn định. Trong nước, cơn bão số 3 đã gây nhiều thiệt hại về người, tài sản, hạ tầng kinh tế - xã hội và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản ở các tỉnh phía Bắc. Trước tình hình đó, Thủ tướng Chính phủ quyết liệt chỉ đạo các địa phương nhanh chóng khắc phục hậu quả của bão lũ, sớm ổn định đời sống của nhân dân, đẩy mạnh khôi phục sản xuất kinh doanh, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Trên địa bàn tỉnh, sản xuất kinh doanh của một số ngành, lĩnh vực và của doanh nghiệp, hợp tác xã phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức: áp lực lạm phát tăng do Chính phủ thực hiện điều chỉnh giá điện, điều chỉnh chính sách tiền lương; thị trường bất động sản chậm phục hồi; biến đổi khí hậu diễn biến bất thường, hạn hán, thiên tai mưa lũ, sạt lở đất tại nhiều địa phương;... đã tác động không nhỏ đến phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân; nhất là trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Song dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh; sự chủ động, nỗ lực của các Sở, ban, ngành, sự nỗ lực phấn đấu của UBND các cấp; sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở; sự đồng lòng, đoàn kết của người dân và cộng đồng doanh nghiệp; sự hỗ trợ của trung ương, kinh tế - xã hội của tỉnh đã cơ bản đạt được mục tiêu đề ra với nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực: kinh tế duy trì ổn định và có dấu hiệu phục hồi tích cực; lạm phát được kiểm soát; công tác xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ sản phẩm nông sản của tỉnh đạt được kết quả quan trọng; quốc phòng, an ninh được giữ vững; chính sách an sinh xã hội được đảm bảo; công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách, người nghèo, người lao động, bảo vệ sức khỏe người dân được trú trọng, quan tâm thực hiện. Kết quả đạt được trên các lĩnh vực cụ thể như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 ước tính đạt 36.274.729 triệu đồng, tăng 6,30% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Biểu 01. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 và điểm phần trăm đóng góp của các khu vực đối với tốc độ tăng GRDP

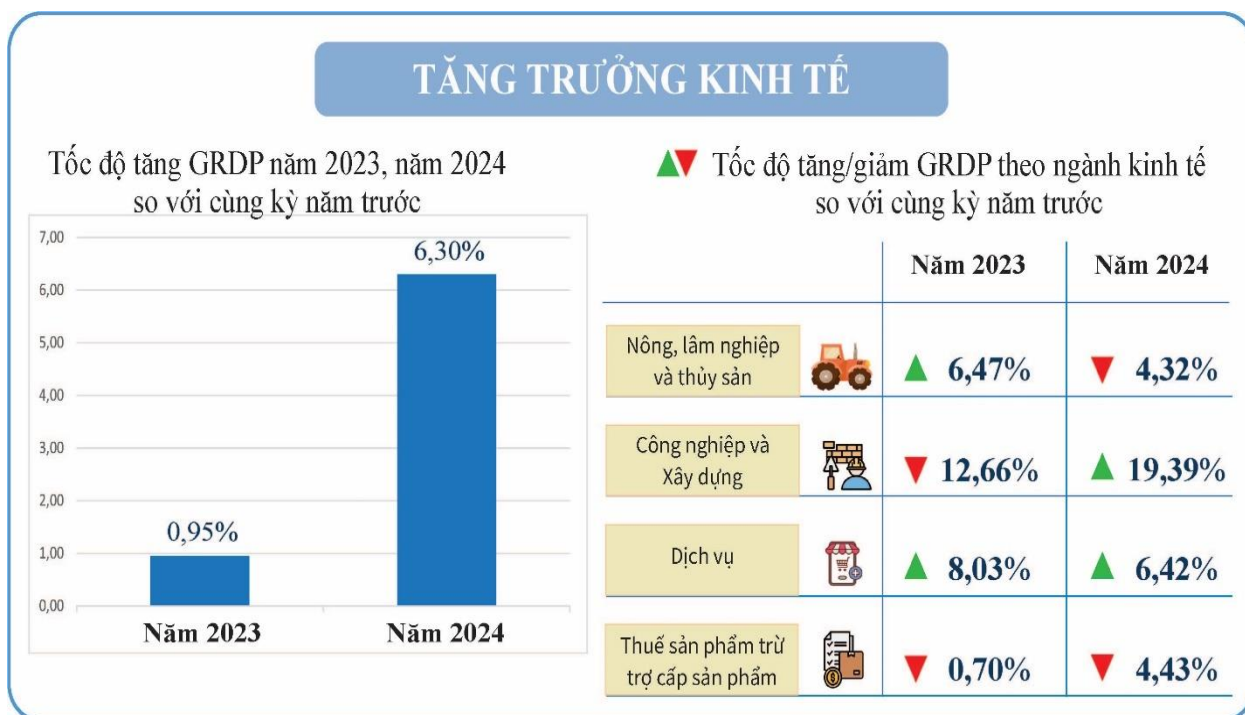
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2010 (Triệu đồng)		Điểm phần trăm đóng góp các khu vực đối với tốc độ tăng GRDP (%)	
	Năm	Năm	Năm	Năm
	2023	2024	2023	2024
GRDP	34.124.165	36.274.729	0,95	6,30
Tổng giá trị tăng thêm	32.012.978	34.257.057	0,99	6,58
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8.840.917	8.459.122	1,59	-1,12
Công nghiệp và Xây dựng	8.777.036	10.478.936	-3,76	4,99
Dịch vụ	14.395.025	15.318.999	3,16	2,71
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	2.111.187	2.017.672	-0,04	-0,27

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 8.459.122 triệu đồng, giảm 4,32% so với cùng kỳ năm trước, làm giảm 1,12 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Cùng kỳ năm trước tăng 6,47%, đóng góp 1,59 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung năm 2023.

Khu vực công nghiệp, xây dựng ước đạt 10.478.936 triệu đồng, tăng 19,39% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 4,99 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung (trong đó: công nghiệp tăng 28,87%, đóng góp 4,76 điểm phần trăm). Cùng kỳ năm trước khu vực công nghiệp, xây dựng giảm 12,66%, làm giảm 3,76 điểm phần trăm. Đây là khu vực có tốc độ tăng trưởng năm 2024 cao nhất so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu do ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí tăng trưởng cao (tăng 36,82%), làm tăng 4,77 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Khu vực dịch vụ ước đạt 15.318.999 triệu đồng, tăng 6,42% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 2,71 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Cùng kỳ năm trước tăng 8,03%, đóng góp 3,16 điểm phần trăm.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 4,43%, làm giảm 0,27 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Cùng kỳ năm trước giảm 0,70%, làm giảm 0,04 điểm phần trăm.



Tốc độ tăng GRDP năm 2024 không đạt kế hoạch đề ra (mục tiêu kế hoạch tăng trưởng GRDP năm 2024 là 7,5%). Tuy nhiên, đây là mức tăng trưởng khá (xếp thứ 11 vùng Trung du và miền núi phía Bắc và 49 cả nước) trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh gặp khó khăn, thách thức nhiều hơn thuận lợi, nhiều yếu tố rủi ro, diễn biến phát sinh vượt ngoài khả năng dự báo; bất ổn chính trị leo thang tại một số quốc gia, khu vực; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi thời tiết diễn biến phức tạp, khó lường gây ảnh hưởng lớn đến đời sống, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân.

2. Quy mô và cơ cấu kinh tế

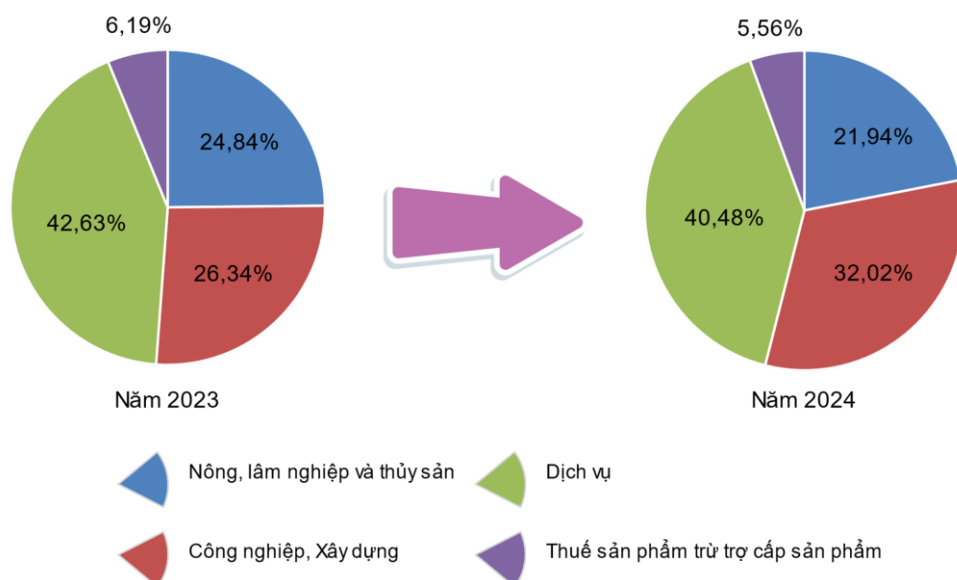
Quy mô kinh tế của tỉnh ngày càng được mở rộng, năng lực sản xuất của các ngành đều có sự tăng trưởng mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Năm 2024 quy mô kinh tế của tỉnh đạt 76.626.373 triệu đồng, gấp 1,39 lần so với năm 2020 và gấp 2,11 lần so với năm 2015. So với các tỉnh trong khu vực, quy mô kinh tế đứng ở vị trí¹ thứ 5/14 tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc, trong đó:

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 16.809.013 triệu đồng, chiếm 21,94%; Khu vực công nghiệp, xây dựng ước đạt 24.536.708 triệu đồng, chiếm 32,02%; Khu vực dịch vụ ước đạt 31.019.378 triệu đồng, chiếm 40,48%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 4.261.274 triệu đồng, chiếm 5,56%.

Cơ cấu kinh tế năm 2024 so với năm 2023 chuyển dịch theo hướng tăng khu vực công nghiệp, xây dựng (+5,68%); giảm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (-2,90%), khu vực dịch vụ (-2,15%).

¹ Quy mô kinh tế tỉnh Sơn La đứng sau các tỉnh trong khu vực: Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ và Lào Cai.

CƠ CẤU KINH TẾ



II. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối phức tạp mưa lớn, lũ lụt, mưa đá, sương muối, rét hại, nắng nóng đã tác động tiêu cực đến tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Diện tích gieo trồng, năng suất thu hoạch của một số cây trồng hàng năm có xu hướng biến động giảm. Sản lượng thu hoạch của một số loại cây ăn quả giảm do ảnh hưởng từ những đợt nắng nóng, khô hạn kéo dài từ đầu năm và những đợt mưa đá, giông lốc trong năm. Chăn nuôi cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh. Công tác chăm sóc, khoanh nuôi bảo vệ phát triển rừng được các cấp, các ngành quan tâm, tuy nhiên diện tích rừng trồng mới và sản lượng gỗ khai thác giảm so với cùng kỳ năm trước.

1. Nông nghiệp

1.1. Cây hàng năm

Sản xuất cây hàng năm năm 2024 diễn ra trong điều kiện thời tiết không thuận lợi, rét hại, hạn hán, mưa lũ gây ảnh hưởng tới thời vụ và quá trình sinh trưởng, phát triển của cây trồng khiến diện tích gieo trồng, năng suất, sản lượng thu hoạch một số loại cây trồng giảm. Tổng diện tích cây hàng năm đạt 212.526 ha, so với chính thức năm trước giảm 0,04% (giảm 76 ha), trong đó: Lúa đạt 46.456 ha, giảm 4,64% (giảm 2.259 ha); ngô và cây lương thực có hạt khác đạt 74.360 ha, giảm 0,76% (giảm 571 ha); cây lấy củ có chất bột đạt 46.864 ha, tăng 2,32% (tăng 1.064 ha); mía đạt 10.136 ha, tăng 3,27% (tăng 321 ha); cây lấy sợi đạt 586 ha, giảm 49,74% (giảm 580 ha), cây có hạt chứa dầu đạt 1.731 ha, giảm 3,19% (giảm 57 ha); cây rau, đậu các loại và hoa đạt 13.798 ha, tăng 6,77% (tăng 875 ha); cây hàng năm khác 18.595 ha, tăng 6,51% (tăng 1136 ha). **Tổng sản**

lượng lương thực có hạt năm 2024 sơ bộ đạt 530.141 tấn, giảm 2,40% so với năm trước. Cụ thể như sau:

- Cây lúa: Tổng diện tích lúa gieo trồng cả năm đạt 46.456 ha, so với chính thức năm trước giảm 4,64% (2.259 ha); năng suất ước đạt 42,25 tạ/ha; sản lượng ước đạt 196.283 tấn, giảm 4,73% (9.754 tấn). Trong đó: Lúa đông xuân diện tích gieo trồng đạt 13.072 ha, giảm 0,93% so với năm trước thời tiết nắng nóng, khô hạn kéo dài không đủ nước phục vụ sản xuất; năng suất đạt 57,63 tạ/ha; sản lượng đạt 74.038 tấn, giảm 2,70% (giảm 2.052 tấn) do diện tích gieo trồng và diện tích thu hoạch giảm. Lúa mùa diện tích sơ bộ đạt 33.384 ha, so với chính thức năm trước giảm 6,01% (giảm 2.136 ha), trong đó: Diện tích gieo trồng lúa ruộng sơ bộ đạt 21.258 ha, tăng 0,59% (tăng 125 ha), diện tích tăng do một số huyện đầu tư, cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi, nước tưới tiêu được chủ động nên bà con đã khôi phục diện tích ruộng để cấy lúa hai vụ và một phần diện tích thiệt hại do thiên tai được khôi phục gieo trồng lại; diện tích gieo trồng lúa nương đạt 12.126 ha, giảm 15,72% (giảm 2.261 ha), do một số diện tích bạc màu, năng suất không cao, hiệu quả kinh tế thấp, bà con chuyển đổi sang trồng cà phê, ngô, sắn. Sản lượng lúa mùa ước đạt 122.245 tấn, giảm 5,93% (7.702 tấn) do diện tích giảm.

- Cây ngô: Diện tích gieo trồng ngô sơ bộ đạt 74.360 ha, giảm 0,76% so với chính thức năm trước do ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng kéo dài, mưa đến muộn hơn và một phần do chuyển dịch cơ cấu cây trồng chuyển sang trồng mía, sắn, cỏ voi; sản lượng ngô sơ bộ đạt 333.858 tấn, giảm 0,98%.

- Cây hàng năm khác: Diện tích sắn đạt 44.176 ha, tăng 2,76%, sản lượng sắn đạt 540.623 tấn, tăng 2,62%; diện tích khoai lang đạt 253 ha, giảm 2,69%, sản lượng khoai lang đạt 1.755 tấn, giảm 8,78%; diện tích mía đạt 10.136 ha, tăng 3,27%, sản lượng mía sơ bộ đạt 664.096 tấn, tăng 1,85%; diện tích đậu tương 432 ha, tăng 15,82%, sản lượng đậu tương 471 tấn, tăng 14,88%; diện tích lạc 1.094 ha, giảm 7,45%, sản lượng lạc đạt 1.272 tấn, giảm 8,88%; diện tích rau các loại đạt 12.670 ha, tăng 6,66%, sản lượng rau các loại 186.918 tấn, tăng 4,49%.

1.2. Cây lâu năm

Tình hình sản xuất cây lâu năm trong năm trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn do thời tiết diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến quá trình ra hoa đậu quả và gây thiệt hại lớn đối với sản xuất cây lâu năm. Trong đó, sản lượng thu hoạch một số cây ăn quả chủ yếu giảm so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là cây nhãn giảm sâu so với cùng kỳ đã ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng lĩnh vực trồng trọt. Sơ bộ diện tích cây lâu năm năm 2024 có chiều hướng tăng, một số cây trồng tiếp tục được đầu tư, mở rộng diện tích, đầu tư thâm canh tăng năng suất. Tổng diện tích cây lâu năm hiện có 108.792 ha, tăng 3,91% (tăng 4.092 ha) so với năm trước, chia ra; Diện tích cây ăn quả 73.106 ha, chiếm 67,20% tổng diện tích cây lâu năm; cây cao su 5.216 ha,

chiếm 4,79% tổng diện tích cây lâu năm; cây cà phê 23.312 ha, chiếm 21,43% diện tích cây lâu năm; cây chè 5.901 ha, chiếm 5,42%; cây gia vị, dược liệu lâu năm 642 ha chiếm 0,59%; cây lâu năm khác 612 ha, chiếm 0,56%.

Cây ăn quả: Tổng diện tích cây ăn quả hiện có sơ bộ đạt 73.106 ha, chiếm 67,20% diện tích cây lâu năm toàn tỉnh, so với cùng kỳ năm trước tăng 2,42% (1.726 ha), sơ bộ tổng sản lượng quả thu hoạch đạt 377.931 tấn, so với cùng kỳ năm trước giảm 13,82% (giảm 60.600 tấn), sản lượng cây ăn quả giảm do thời tiết không thuận lợi khô hạn kéo dài, mưa đá làm giảm năng suất và sản lượng; mặt khác một số cây ăn quả già cỗi, năng suất kém và các diện tích cây bị chết do khô hạn người dân đã phá bỏ diện tích thay thế và mở rộng diện tích một số cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao hơn. Trong đó: Cây nhãn diện tích sơ bộ đạt 19.791 ha, tăng 0,31% so với năm trước, sản lượng đạt 71.604 tấn, giảm 48,15%; diện tích cây xoài đạt 19.561 ha, giảm 0,81%, sản lượng xoài đạt 77.691 tấn, giảm 0,04%; diện tích cây mận đạt 13.357 ha, tăng 7,62%, sản lượng mận đạt 92.917 tấn, giảm 3,74%; diện tích chuối 5.733 ha, giảm 6,06%, sản lượng chuối đạt 62.830 tấn.

Cây công nghiệp: Diện tích cao su hiện có 5.216 ha, giảm 0,87% (giảm 46 ha) so với cùng kỳ năm trước, giảm chủ yếu ở huyện Yên Châu và Vân Hồ do hiệu quả kinh tế thấp, năng suất không cao nên người dân tự phá bỏ để trồng cây hàng năm khác hiệu quả kinh tế cao hơn, sản lượng mủ cao su sơ bộ đạt 3.600 tấn, giảm 5,26% giảm chủ yếu do tình hình thời tiết phức tạp (đầu năm hạn hán, giữa năm mưa nhiều), mặt khác một số vườn cây bị bệnh phấn trắng trên diện rộng ảnh hưởng đến năng suất vườn cây, làm sản lượng mủ khai thác giảm; Diện tích cà phê hiện có là 23.312 ha, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước do giá cà phê tăng rất cao so với cùng kỳ năm trước, các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh đảm bảo thu mua, sơ chế, chế biến, một số công ty, hợp tác xã đầu tư một số thiết bị chuyên sâu, gia tăng khoảng 15% công suất hiện có nên người dân một số địa phương mở rộng diện tích trồng, sản lượng cà phê sơ bộ đạt 29.838 tấn, giảm 13,12% do ảnh hưởng của thời tiết nắng nóng kéo dài trong thời gian cà phê ra hoa lúa đầu tiên nên nhiều diện tích cà phê đã bị rụng hoa. Diện tích chè hiện có 5.901 ha, tăng 0,84% (tăng 49 ha), sản lượng thu hoạch đạt 54.096 tấn, giảm 0,37% (200 tấn).

1.3. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi năm 2024 trên địa bàn tỉnh nhìn chung vẫn giữ được tốc độ ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định, tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, sản lượng xuất chuồng của hầu hết các loại vật nuôi đều tăng do các hoạt động du lịch, dịch vụ phát triển tốt và giá

thức ăn chăn nuôi hạ nhiệt, giá thịt hơi ổn định... Chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định, dịch bệnh được kiểm soát, đảm bảo nguồn cung cho thị trường.

Dịch tả lợn Châu Phi và dịch viêm da nổi cục ở trâu bò về cơ bản được kiểm soát, tuy nhiên vẫn xuất hiện rải rác ở một số địa bàn, tính đến thời điểm báo cáo bệnh dịch Tả lợn Châu Phi xảy ra tại 11 huyện, thành phố (Mường La, Vân Hồ, Thành phố Sơn La, Yên Châu, Sông Mã, Bắc Yên, Mai Sơn, Phù Yên, Mộc Châu, Sốp Cộp, Thuận Châu), số lợn mắc bệnh, chết, tiêu hủy 2.587 con với tổng trọng lượng 103.709 kg. Bệnh viêm da nổi cục xảy ra tại 05 huyện, thành phố (Vân Hồ, Yên Châu, Bắc Yên, Mai Sơn, Thành phố); Số vật nuôi mắc bệnh 104 con bò, số chết 22 con với tổng trọng lượng 2.595 kg; số gia súc khỏi triệu chứng là 44 con bò. Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh, tăng cường công tác giám sát dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; rà soát tiêm phòng bổ sung cho gia súc, gia cầm mới nhập đàn, gia súc, gia cầm chưa được tiêm phòng vụ chính, đẩy mạnh chăn nuôi và tăng cường phòng chống dịch bệnh trong những tháng cuối năm; phục hồi sản xuất ở những nơi bị ảnh hưởng bởi bão, lũ.

Tổng đàn trâu ước tính 109.643 con, giảm 1,96% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò ước tính 395.679 con, tăng 0,37%, trong đó đàn bò sữa 27.990 con; đàn lợn ước tính 633.668 con (không tính lợn con chưa tách mẹ) tăng 14,28%; đàn gia cầm ước đạt 8.311 nghìn con, tăng 3,94% do giá cả ổn định và không bị dịch bệnh.

Biểu 2. Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Ước tính quý IV/2024	Ước tính năm 2024	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý IV/2024	Năm 2024
Thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Thịt lợn	16.868	60.459	1,24	5,52
Thịt gia cầm	4.440	16.746	1,60	4,69
Thịt trâu	1.457	5.517	8,17	2,99
Thịt bò	1.756	6.982	5,59	4,35
Trứng (Nghìn quả)	25.621	100.566	-0,27	3,68
Sữa (Tấn)	21.687	93.000	-5,51	2,16

2. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung trong quý IV/2024 toàn tỉnh ước đạt 141 ha, bằng 10,19% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 653 m³, sản lượng củi khai thác 191.382 ste. Tính chung năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 1.005 ha, giảm 66,8% so với năm trước; sản lượng gỗ khai

thác đạt 14.648 m³, giảm 42,48%; sản lượng củ khai thác ước đạt 869.337 ste, giảm 3,71%.

Diện tích rừng bị thiệt hại quý IV/2024 là 16,4 ha, tăng 74,54%% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá 16 ha; diện tích rừng bị cháy là 0,04 ha. Tính chung năm 2024, toàn tỉnh có 176,2 ha rừng bị thiệt hại, giảm 28,14% so với năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 48,8 ha, tăng 18,45%; diện tích rừng bị cháy là 127,4 ha, giảm 37,55%.

3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản 2024 trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định. Hình thức nuôi chủ yếu vẫn là nuôi quảng canh. Công tác phát triển các chuỗi cung ứng sản phẩm thủy sản an toàn tỉnh Sơn La được tiếp tục duy trì trong đó có 21 chuỗi thủy sản nuôi lồng bè trên lòng hồ thủy điện Sơn La. Ngoài ra nhiều dự án hỗ trợ được triển khai góp phần chuyển giao khoa học kỹ thuật, từng bước nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị, khuyến khích việc đa dạng các sản phẩm thể mạnh của từng địa phương nâng cao khả năng cạnh tranh, đầu tư xưởng sản xuất, kho đông lạnh chế biến sản phẩm thủy sản cấp đông, chả cá, xúc xích cá...xây dựng phần mềm hỗ trợ truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hướng dẫn lập hồ sơ, công nhận mới các sản phẩm OCOP được quan tâm.

Tổng sản lượng thủy sản Quý IV/2024 ước đạt 2.200 tấn, giảm 0,45% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng nuôi trồng ước đạt 1.857 tấn, giảm 1,3%, sản lượng khai thác ước đạt 343 tấn, tăng 4,41%. Chia ra: sản lượng cá đạt 2.098 tấn, tôm 65 tấn, thủy sản khác 37 tấn. Tính chung cả năm 2024 sản lượng thủy sản ước đạt 9.298 tấn, giảm 0,59% so với năm trước, bao gồm: cá đạt 8.805 tấn, giảm 0,73%; tôm 261 tấn, tăng 5,03%; thủy sản khác 232 tấn, giảm 1,07%

Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý IV/2024 ước đạt 1.857 tấn, giảm 1,3% so với năm trước, trong đó: sản lượng cá 1.836 tấn, giảm 1,18%; thủy sản khác 21 tấn, giảm 8,70%. Tính chung năm 2024 sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 7.913 tấn, giảm 1,55% so với năm trước, bao gồm: Cá đạt 7.801 tấn, giảm 1,51%; tôm đạt 01 tấn, giảm 60%; thủy sản khác đạt 111 tấn, giảm 2,63%

Sản lượng thủy sản khai thác quý IV/2024 ước đạt 343 tấn, tăng 4,41% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: sản lượng cá đạt 262 tấn, tăng 7,38%; tôm đạt 65 tấn, tăng 3,17%, thủy sản khác đạt 16 tấn, giảm 25,58%. Tính chung năm 2024 sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 1.385 tấn, tăng 5,28% so với năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.004 tấn, tăng 5,8%; tôm đạt 260 tấn, tăng 5,69%; thủy sản khác đạt 121 tấn, tăng 0,41%

III. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (chỉ số IIP) tháng 12 năm 2024 ước tính giảm 3,08% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2024 ước tính tăng 24,50% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số IIP năm 2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước,

chủ yếu do từ tháng 6 đến tháng 9, khu vực Tây Bắc Bộ có mưa nhiều trên diện rộng, lượng mưa lớn, lưu lượng nước về các hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh tăng cao, các nhà máy thủy điện tăng công suất hoạt động nên sản lượng điện sản xuất ước tăng 32,64% so với cùng kỳ năm trước, kéo chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp tăng cao.

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp năm 2024 ước tăng 28,87% so với năm trước, đóng góp 4,76 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 14,23%, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,26%, ngành sản xuất và phân phối điện tăng 36,82%, ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,4%.

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp: Chỉ số IIP năm 2024 ước tính tăng 24,50% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 17,46%, do nhu cầu sử dụng đá xây dựng khác trong năm giảm, mặt khác một số doanh nghiệp khai thác đá lớn tạm dừng sản xuất do giấy phép khai thác hết hạn; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,60%, đây là mức tăng thấp so với những năm gần đây chủ yếu do nguồn nguyên liệu đầu vào, thị trường tiêu thụ, năng lực cạnh tranh...của một số sản phẩm công nghiệp chế biến trong năm gặp nhiều khó khăn, sản lượng sản xuất giảm; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 32,31% do cùng kỳ năm trước thời tiết khô hạn kéo dài, năm nay thời tiết mưa nhiều, lưu lượng nước tại các hồ thủy điện tăng cao so với cùng kỳ năm trước nên sản lượng điện sản xuất tăng; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,56%.

Bảng 3. Chỉ số IIP của một số ngành công nghiệp trọng điểm

	Đơn vị tính: %		
	Tháng 12/2024 so với cùng kỳ	Quý IV/2024 so với cùng kỳ	Năm 2024 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	96,92	112,57	124,50
Khai khoáng	72,72	69,62	82,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,80	102,12	102,60
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	89,66	119,52	132,31
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	107,49	101,27	102,56

2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu: Ước năm 2024, có 12 sản phẩm chủ yếu sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, một số sản phẩm tăng cao so với năm trước gồm: đường RS tăng 9,85%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường tăng 8,62%; cà phê rang nguyên hạt tăng 19,30%; chè xanh tăng 13,38%; điện sản xuất tăng 32,64%. Có 06 sản phẩm có chỉ số sản xuất giảm gồm: Đá xây dựng giảm 17,46%; tinh bột sắn giảm 9,21% do năm 2024 thiếu nguồn nguyên liệu đầu vào, hạn hán từ đầu năm nên người dân trồng sắn muộn, sắn chưa đạt tỷ lệ bột để sản xuất nên các doanh nghiệp sản xuất muộn hơn; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 51,02% do số lượng đơn đặt hàng giảm; các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên giảm 6,98%; xi măng Portland đen giảm 7,15% do hoạt động bất động sản trầm lắng; vốn đầu tư công giảm và việc giải ngân vốn đầu tư còn chậm đã ảnh hưởng lớn khiến nhu cầu tiêu thụ xi-măng thấp, thị trường bị thu hẹp đồng thời chịu sự cạnh tranh cả về chất lượng và giá thành với các thương hiệu khác...

3. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Năm 2024, chỉ số tiêu thụ giảm 8,14% nguyên nhân chủ yếu do một số sản phẩm chế biến có giá trị lớn tiêu thụ giảm như: đường RS, xi măng... do áp lực cạnh tranh về giá với các sản phẩm cùng loại trên thị trường, trong đó một số ngành tác động đến giảm chỉ số tiêu thụ là: ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 18,77%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 8,54%... Bên cạnh các ngành có chỉ số tiêu thụ tăng như: Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 39,93%; ngành dệt tăng 25,42%; ngành sản xuất đồ uống tăng 7,53%...

4. Chỉ số sử dụng lao động: Năm 2024 chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp giảm 3,02% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 4,64%, giảm chủ yếu ở Công ty cổ phần Cao su Sơn La do lao động rời Công ty đi làm ăn xa, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,73%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 49,95% do công ty TNHH Mỏ Niken Bản Phúc cắt giảm lao động. Tính theo ngành công nghiệp: chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 36,95% (Công ty TNHH Mỏ Niken Bản Phúc); ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 1,70%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 1,70%; ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,02%.

5. Xu hướng sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý IV năm 2024: Theo đánh giá của các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo được khảo sát, so với quý trước có 40,54% doanh nghiệp đánh giá xu hướng quý này tốt hơn, 43,24% doanh nghiệp giữ nguyên và 16,22% đánh giá khó khăn hơn quý trước. Dự báo trong quý tiếp theo có 24,32% doanh nghiệp đánh giá có triển vọng tốt hơn, 40,54% doanh nghiệp giữ nguyên và 35,14% doanh nghiệp đánh giá khó khăn hơn.

IV. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Từ ngày 16/11/2024 đến ngày 15/12/2024 toàn tỉnh ước tiếp nhận và xử lý 300 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, tăng 38,8% so với cùng kỳ năm trước; số hồ sơ đăng ký qua mạng điện tử 300 hồ sơ, bằng 100% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý; thành lập mới 58 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, tăng 107,1% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số vốn đăng ký là 278,88 tỷ đồng, tăng 103,1% so với cùng kỳ năm trước.

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký quay trở lại hoạt động trước hạn 02 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, giảm 33,3% so với cùng kỳ; tạm ngừng kinh doanh 6 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, tăng 200% so với cùng kỳ; giải thể 32 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (02 doanh nghiệp, 30 đơn vị trực thuộc), tăng 28% so với cùng kỳ.

Tính chung năm 2024 toàn tỉnh tiếp nhận và xử lý 2.168 hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, giảm 11,6% so với năm trước; thành lập mới 320 doanh nghiệp, tăng 17,6%; giải thể, tạm ngừng hoạt động 215 doanh nghiệp, tăng 17,4%. Tổng số doanh nghiệp trên toàn tỉnh đến 15/12/2024 là 3.760 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 76.200 tỷ đồng

V. VỐN ĐẦU TƯ

Trong năm 2024 tỉnh đã tập trung tháo gỡ vướng mắc về “điểm nghẽn” trong thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công, tập trung cao thực hiện các giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công trong những tháng cuối năm 2024. Tuy nhiên quý IV năm 2024 công tác triển khai, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng gặp nhiều khó khăn; nguồn vốn nhà nước đầu tư trên địa bàn năm 2024 theo kế hoạch phân bổ giảm so với năm trước; việc xúc tiến, thu hút đầu tư và huy động nguồn vốn xã hội hóa còn nhiều hạn chế... Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh dự tính quý IV năm 2024 giảm 15,99% so với cùng kỳ năm trước. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh năm 2024 ước giảm 11,39% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh dự tính quý IV năm 2024 đạt 4.948,274 tỷ đồng, giảm 15,99% so với cùng kỳ năm trước, chia ra:

- Theo nguồn vốn: Nguồn vốn nhà nước đầu tư trên địa bàn đạt 1.467,524 tỷ đồng, chiếm 29,66%, so với cùng kỳ năm trước giảm 37,31% do các nguồn vốn đầu tư công thuộc kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 phần lớn đã được bố trí từ trước năm 2024, trong đó: Vốn do trung ương quản lý ước đạt 136,563 tỷ đồng, chiếm 9,31%, vốn do địa phương quản lý ước đạt 1.330,961 tỷ đồng chiếm 90,69%. Vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước ước đạt 3.477,264 tỷ đồng, chiếm 70,27%, so với cùng kỳ năm trước giảm 1,92%.

- Theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước thực hiện đạt 2.918,499 tỷ đồng chiếm 58,98%, giảm 22,57% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt 2.392,256 tỷ đồng giảm 20,65%; vốn đầu tư máy móc, thiết bị 393,222 tỷ đồng; vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác 132,921 tỷ đồng. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng

cơ bản 887,613 tỷ đồng; vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định 874,808 tỷ đồng; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động 267,353 tỷ đồng.

Ước tính tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2024 đạt 18.578,58 tỷ đồng, giảm 11,39% so với cùng kỳ năm trước, chia ra:

- Theo nguồn vốn: Nguồn vốn nhà nước đầu tư trên địa bàn đạt 5.456,43 tỷ đồng, chiếm 29,37%, so với cùng kỳ năm trước giảm 33,19%, trong đó: Vốn do trung ương quản lý ước đạt 616,24 tỷ đồng, chiếm 11,29%, vốn do địa phương quản lý ước đạt 4.840,19 tỷ đồng chiếm 88,71%. Vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước ước đạt 13.068,60 tỷ đồng, chiếm 70,34%, so với cùng kỳ năm trước tăng 2,14%.

- Theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản ước thực hiện đạt 11.589,42 tỷ đồng, chiếm 62,38%, giảm 13,55% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt 9.711,48 tỷ đồng, giảm 9,56%; vốn đầu tư máy móc, thiết bị 1.360,17 tỷ đồng; vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác 517,77 tỷ đồng. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản 3.021,02 tỷ đồng; vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định 2.910,09 tỷ đồng; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động 1.058,05 tỷ đồng.

Dự tính vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2024 đạt 3.494,36 tỷ đồng, trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh thực hiện 2.911,63 tỷ đồng chiếm 83,23%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện thực hiện 582,73 tỷ đồng chiếm 16,77%. So với kế hoạch năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý năm 2024 bằng 84,35% trong đó: Nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh bằng 84,89%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện bằng 81,79%. So với cùng kỳ năm trước tổng vốn đầu tư từ nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước do địa phương quản lý năm 2024 giảm 30,47% do kế hoạch vốn năm 2024 thấp hơn so với năm trước.

**Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước
do địa phương quản lý năm 2024**

	Ước thực hiện tháng 12 năm 2024 (tỷ đồng)	Ước thực hiện năm 2024 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 12 năm 2024	Năm 2024
	364,51	3.494,36	69,32	69,53
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	314,01	2.911,63	66,73	66,59
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	50,5	582,73	91,40	89,24
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-

V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Tháng 12 năm 2024 là tháng giáp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025, hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải trong tháng cuối năm sôi động hơn, sức tiêu dùng trên thị trường tăng, lượng cung hàng hóa lưu thông trên thị trường đa dạng, phong phú, đáp ứng nhu cầu và sức mua của người dân, tập trung chủ yếu tăng một số nhóm hàng hóa và dịch vụ phục vụ nhu cầu mua sắm các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, ô tô con, đá quý kim loại quý, dịch vụ sửa chữa ô tô, xe máy... làm doanh thu bán lẻ hàng hoá tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Công tác xúc tiến thương mại được quan tâm, công tác kiểm soát chống hàng giả, hàng nhái được tiến hành thường xuyên đảm bảo nguồn hàng chất lượng phục vụ nhân dân. Khu vực dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng khá tích cực so với năm trước. Tính chung năm 2024 tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng tăng 13,32% so với năm trước.

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Doanh bán lẻ hàng hóa tháng 12 ước đạt 3.012,6 tỷ đồng. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất với 43,28%; xăng dầu các loại chiếm 11,39%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,99%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 10,16%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 6,94%; các ngành còn lại chiếm 17,24%. So với cùng kỳ năm trước, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 tăng 14,39%, trong đó các nhóm ngành hàng tăng mạnh như: Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 27,12%; hàng hoá khác tăng 24,26%; hàng may mặc tăng 20,57%; lương thực, thực phẩm tăng 16,69%; các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 4,41% đến 15,62%. Quý IV/2024 doanh thu bán lẻ hàng hoá ước tính đạt 8.996,9 tỷ đồng, tăng 0,9% so với quý trước và tăng 15,39% so với cùng kỳ.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2024 ước tính đạt tỷ 35.873,4 tỷ đồng, tăng 14,49% so với cùng kỳ, trong đó các nhóm ngành hàng tăng mạnh như: lương thực, thực phẩm tăng 17,86%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 18,74%; hàng hoá khác tăng 16,94%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 15,98%. Các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 8,26% đến 13,47%.

2. Hoạt động dịch vụ

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 12 năm 2024 ước tính đạt 913,76 tỷ đồng, tăng 10,22% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 417,9 tỷ đồng, tăng 9,57% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ lữ hành ước đạt 2,6 tỷ đồng, tăng 13,30%; dịch vụ khác ước đạt 493,2 tỷ đồng, tăng 10,76%. Nguyên nhân tăng so với cùng kỳ do công tác quảng bá, xúc tiến thương mại, du lịch được thực hiện hiệu quả; chất lượng dịch vụ nâng cao khiến khách hàng có trải nghiệm tốt, tham gia các nhóm liên kết phát

triển du lịch vùng. Hoạt động dịch vụ du lịch ứng dụng công nghệ 4.0 được chú trọng đầu tư phát triển, nền tảng tiktok và các trang mạng xã hội của nhóm quảng bá du lịch Mộc Châu. So với năm trước, nhiều mặt hàng lương thực, thực phẩm đã tăng khi mức lương cơ sở tăng từ 01/7/2024.

Doanh thu hoạt động dịch vụ năm 2024 ước tính đạt 10.095,8 tỷ đồng, tăng 9,37% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 4.704,3 tỷ đồng, tăng 14,67%; dịch vụ lữ hành ước đạt 29,3 tỷ đồng, tăng 17,09%; dịch vụ khác ước đạt 5.362,2 tỷ đồng, tăng 5,07%.

3. Vận tải

Trong tháng thời tiết thuận lợi, nhiều hoạt động được tổ chức, nhu cầu đi lại của người dân tăng. Các công trình xây dựng tranh thủ đẩy nhanh tiến độ nên nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng tăng, sức mua trên thị trường tăng...nên khối lượng hàng hóa vận chuyển, luân chuyển trong tháng tăng so với tháng trước cũng như so với cùng kỳ năm trước. So với cùng kỳ năm 2023, vận chuyển hành khách tăng 13,42% và luân chuyển hành khách tăng 13,87%; vận chuyển hàng hóa tăng 11,18% và luân chuyển hàng hóa tăng 11,42%.

Vận tải hành khách: Dự ước số lượt hành khách vận chuyển tháng 12 đạt 448,94 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 42.753,71 nghìn Hk.Km. So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển tăng 3,66%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 3,41%. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 12,86%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 13,74%. Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 43,99 tỷ đồng, tăng 3,31 % so với tháng trước và tăng 11,49% so với cùng kỳ năm trước (trong đó vận tải đường bộ tăng 11,42%).

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển năm 2024 đạt 5.233,49 nghìn lượt hành khách, tăng 13,42% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước 537.756,47 nghìn Hk.Km tăng 13,87% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ đạt 4.754,09 nghìn lượt hành khách tăng 13,83%; số lượt hành khách luân chuyển 532.670,84 nghìn Hk.Km tăng 13,92%. Doanh thu vận tải hành khách năm 2024 ước tính đạt 537,88 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 14,30%; doanh thu hoạt động vận tải hành khách đường bộ tăng 14,45%.

Vận tải hàng hóa: Dự ước tháng 12 khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 690,03 nghìn tấn, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 11,24% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 81.623,65 nghìn Tấn.Km tăng 1,25% so với tháng trước và tăng 12,64% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 254,34 tỷ đồng, tăng 1,12% so với tháng trước trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 253,05 tỷ đồng tăng 1,12%. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa tăng 11,05% (trong đó vận tải đường bộ tăng 11,04%).

Dự ước năm 2024 khối lượng hàng hóa vận chuyển 7.774,87 nghìn tấn, tăng 11,18% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước 956.877,71 nghìn Tấn.Km tăng 11,42% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu vận tải hàng hoá năm 2024 ước đạt 2.998,57 tỷ đồng tăng 10,70% so với năm trước (trong đó vận tải đường bộ đạt 2.983,72 tỷ đồng tăng 10,71% so với năm trước).

Doanh thu dịch vụ vận tải: Dự ước tháng 12 doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 8,61 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 4,72. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 19,06%. Doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải hàng hóa năm 2024 ước đạt 96,4 tỷ đồng, tăng 9,65% so với cùng kỳ năm trước.

4. Bưu chính, viễn thông

Hoạt động bưu chính viễn thông duy trì bảo đảm thông suốt, an toàn, chất lượng ngày một nâng lên, phục vụ kịp thời, hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh. Tổng số thuê bao điện thoại năm 2024 ước tính đạt 941.389 thuê bao, tăng 5,77% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thuê bao di động đạt 930.554 thuê bao, tăng 6,38%; thuê bao cố định đạt 10.835 thuê bao, giảm 29,42%.

Số thuê bao Internet ước đạt 149.174 thuê bao, tăng 12,98% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: phát triển mới 17.136 thuê bao, tăng 44,64%.

Doanh thu bưu chính viễn thông năm 2024 ước đạt 1.629,8 tỷ đồng, tăng 11,27% so với cùng kỳ năm trước.

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Thực hiện Quyết định số 147/QĐ-QLTTSL ngày 29/10/2024 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Sơn La về việc ban hành Kế hoạch cao điểm chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả các tháng cuối năm 2024; dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La, thời gian triển khai từ 01/11/2024 - 01/3/2025 đã hạn chế ảnh hưởng của biến động giá và việc trục lợi từ buôn bán hàng giả, hàng nhái kém chất lượng đến tay người tiêu dùng. Giá điện sinh hoạt tháng 12/2024 tăng do Quyết định số 1046/QĐ-EVN có hiệu lực từ ngày 11/10/2024; giá xăng, dầu trong nước điều chỉnh theo Quyết định của Liên bộ Công thương - Tài chính vào các ngày 05/12/2024; 12/12/2024; 19/12/2024 và 26/12/2024; nhu cầu mua sắm tăng ở một số mặt hàng chuẩn bị đón Tết Nguyên đán Ất Tỵ tác động chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 tăng nhẹ so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 tăng 0,26% so với tháng trước, tăng 4,23% so với cùng kỳ năm 2024. Bình quân 12 tháng CPI tăng 4,05% so với cùng kỳ năm trước.

*** So với tháng trước,** CPI tháng 12/2024 tăng 0,26% (khu vực thành thị tăng 0,21%; khu vực nông thôn tăng 0,28%), trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng) có 04 nhóm hàng hóa tăng giá, 02 nhóm hàng hóa giảm giá, 05 nhóm hàng hóa không thay đổi giá, cụ thể:

- Bốn nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng từ 0,34% - 1,16%. Nhóm có chỉ số giá tăng cao nhất là nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,16% chủ yếu do giá nguyên liệu sản xuất đồ uống, chi phí vận chuyển tăng; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD tăng 0,35% do có một số mặt hàng biến động như: giá điện sinh hoạt tăng, các mặt hàng VLXD như sơn tường, cát, bột bả xi măng, gạch... tăng do vào cuối năm các hạng mục công trình đang dần đi vào hoàn thiện nhiều, nhu cầu sử dụng VLXD cho xây dựng công trình tăng.

- Hai nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm:

Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,03% chủ yếu bởi giá hoa sau đợt tăng ngày lễ Nhà giáo Việt Nam 20/11 quay về giá chung của thị trường. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,02% do chủ yếu do giá vàng giảm.

- Năm nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định:

Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm giáo dục.

*** So với cùng kỳ năm trước**, CPI tháng 12 tăng 4,23%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng chính có 9 nhóm hàng hóa tiêu dùng tăng giá, 01 nhóm hàng hóa tiêu dùng giảm giá, 01 nhóm có chỉ số giá ổn định.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý IV năm 2024 tăng 4,56% so với cùng kỳ năm 2023, tăng ở hầu hết các nhóm hàng chính với mức tăng từ 0,56% - 10,72%, nhóm giao thông có chỉ số giá giảm 3,92%; nhóm bưu chính viễn thông có chỉ số giá ổn định.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 12 tháng 2024 tăng 4,05% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng chính, có 08 nhóm có chỉ số giá tiêu dùng tăng so với cùng kỳ lần lượt là: Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng cao nhất 9,94%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,76%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 7,4%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,45%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,70%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD tăng 3,06%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,25%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,48%; có 02 nhóm có chỉ số giảm là nhóm giáo dục giảm 5,13%, nhóm giao thông giảm 0,29%; có 01 nhóm có chỉ số giá ổn định là nhóm bưu chính viễn thông.

***) Một số nguyên nhân chủ yếu làm tăng CPI**

(i) Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 9,94% chủ yếu do giá nguyên liệu sản xuất đồ uống tăng, tuy nhiên, nhóm đồ uống và thuốc lá đang có xu hướng chuyển dịch bên trong nội bộ ngành từ nhóm đồ uống có cồn sang nhóm đồ uống không chứa cồn do nhu cầu bảo vệ sức khỏe và chính sách siết chặt quản lý rượu bia.

(ii) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 7,4% một phần do giá lợn hơi tăng khi nguồn cung ra thị trường thiếu, nhu cầu tiêu dùng của thị trường tăng,

mặc dù tổng đàn lợn đã tăng để đáp ứng nhu cầu thị trường tuy nhiên những đàn mới bổ sung chưa đủ thời gian để xuất chuồng.

(iii) Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,76% do thực hiện thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 về quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh BHYT giữa các bệnh viện cùng hàng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

(iv) Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,45% do giá một số dịch vụ được điều chỉnh tăng khi mức lương cơ sở và chính sách thay đổi, cùng với nhu cầu mua sắm trang sức làm quà, tích lũy tài sản bằng vàng khi giá vàng tăng cao từ cuối năm 2023.

**) Một số nguyên nhân chủ yếu làm giảm CPI*

Nhóm giáo dục có chỉ số giá giảm 5,13%. Mặc dù các cấp học nghề, cao đẳng, đại học từ tháng 9/2024 tăng mức học phí, tuy nhiên các cấp mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông vẫn đang áp dụng mức học phí cũ theo Công văn số 589/UBND-KGVX ngày 28/02/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ. Nhóm giao thông có chỉ số giá giảm 0,29% do những thay đổi trong điều chỉnh giá xăng dầu theo quyết định của Liên bộ Công thương - Tài chính.

**) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ*

Chỉ số giá vàng tháng 12 giảm 1,56% so với tháng trước và tăng 15,74% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 8.554.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 tăng 0,12% so với tháng trước và tăng 4,38% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.551.000 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng bình quân 12 tháng tăng 19,61% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 12 tháng tăng 4,89% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của giá vàng trong nước và tình hình kinh tế, chính trị thế giới

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2024 ước đạt 4.156,5 tỷ đồng, giảm 3,21% so với năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

Thu từ doanh nghiệp nhà nước 1.405,4 tỷ đồng, giảm 1,45% so với cùng kỳ năm trước; Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh 1.055,8 tỷ đồng, giảm 1,99%; thuế thu nhập cá nhân 159,8 tỷ đồng, tăng 3,23%; các khoản thu về nhà đất 699,6 tỷ đồng, giảm 15,86%; thu khác ngân sách 192,6 tỷ đồng, giảm 12,71% ...

Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2024 ước đạt 20.924,2 tỷ đồng, tăng 5,93% so với năm 2023. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 5.654,7 tỷ đồng, giảm

3,7%; chi thường xuyên 15.176,3 tỷ đồng, tăng 10,25%; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính 11,2 tỷ đồng, giảm 44%; chi khác 80,4 tỷ đồng, giảm 12,25%. Đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, đối ngoại của địa phương và nhiệm vụ phát sinh theo chỉ đạo của Tỉnh.

2. Ngân hàng

Trong tháng, các tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm túc các quy định và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về lãi suất; áp dụng mức lãi suất cho vay hợp lý trên cơ sở lãi suất huy động và mức độ rủi ro của khoản vay, chia sẻ khó khăn với khách hàng, đảm bảo an toàn tài chính hoạt động của tổ chức tín dụng.

Tổng thu tiền mặt qua quỹ ngân hàng tháng 12 năm 2024 ước thực hiện 13.500 tỷ đồng, tổng chi tiền mặt ước thực hiện 14.800 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, tổng thu tiền mặt giảm 1,91%, tổng chi tiền mặt giảm 2,43%. Tính chung cả năm 2024 tổng thu tiền mặt ước thực hiện 122.669 tỷ đồng, giảm 8,61%; tổng chi tiền mặt ước thực hiện 125.334 tỷ đồng, giảm 8,14% so với cùng kỳ năm trước.

Dư nợ tín dụng ước đạt 47.500 tỷ đồng, tăng 4,32% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 21.500 tỷ đồng, tăng 1,78%; dư nợ trung dài hạn đạt 26.000 tỷ đồng, tăng 6,51%. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay các đối tượng chính sách đến 30/11/2024 là 6.589 tỷ đồng; nợ xấu toàn địa bàn là 762 tỷ đồng.

Huy động vốn tại địa phương ước tính tháng 12/2024 đạt 37.000 tỷ đồng, tăng 8,46% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tiền gửi tiết kiệm 26.980 tỷ đồng, tăng 9,25%; tiền gửi các tổ chức kinh tế 10.000 tỷ đồng, tăng 6,32%.

VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

* *Chương trình việc làm:* Tiếp tục thực hiện kết nối cung cầu lao động, kết nối với các khu công nghiệp, doanh nghiệp ngoài tỉnh có nhu cầu sử dụng nhiều lao động và có thu nhập ổn định, đề tư vấn giới thiệu việc làm cho người lao động, đồng thời phối hợp, giới thiệu cho các doanh nghiệp, công ty đến các huyện, thành phố tuyển lao động đi làm việc trong và ngoài nước cho khoảng 2.198 lượt người lao động. Trong quý IV đã chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm, tăng thêm thu nhập cho 4.526 người, trong đó kết nối thành công cho 68 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng lao động. Luỹ kế 12 tháng, toàn tỉnh đã chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm cho 22.473 người (đạt 112,3%); kết nối thành công cho 258 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng lao động. Trong tháng cho vay giải quyết việc làm cho 1.299 lao động, với tổng số tiền 97.258 triệu đồng. Luỹ kế doanh số cho vay từ đầu năm đến 30/11/2024 là 260.162 triệu đồng với 3.757 dự án vay vốn tạo việc làm cho 3.757 lao động.

* *Công tác Bảo trợ xã hội; công tác giảm nghèo*

Tổng hợp số hộ, số khẩu có nguy cơ thiếu đói trong dịp Tết Nguyên đán Ất Ty và giáp hạt đầu năm 2025. Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời cho các đối tượng BTXH được hưởng trợ cấp thường xuyên và đột xuất theo Nghị định số 20/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ. Tổng số đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trong toàn tỉnh là 43.006 người. Trong tháng đã cấp mới 2.169 thẻ BHYT cho các đối tượng... Đẩy mạnh việc thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh và tổ chức tập huấn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2024 cho 174 Chủ tịch Hội nông dân cấp xã.

** Công tác hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh:* Trong năm 2024, toàn tỉnh đã thực hiện hỗ trợ được tổng số 1.156 nhà cho hộ nghèo, hộ cận nghèo khó khăn về nhà ở, với tổng số kinh phí đã thực hiện hỗ trợ: 50.993 triệu đồng. Luỹ kế giai đoạn 2020-2025, tính đến thời điểm báo cáo, thực hiện các Chương trình, Đề án hỗ trợ nhà ở, toàn tỉnh đã hỗ trợ được tổng số 8.878 hộ với số kinh phí đã thực hiện hỗ trợ 418.837 triệu đồng (*từ nguồn ngân sách nhà nước 58.401 triệu đồng; từ nguồn xã hội hoá 360.436 triệu đồng*).

** Thực hiện chính sách Người có công:*

Đến thời điểm báo cáo, đã thực hiện chi trả trợ cấp hàng tháng cho 28.634 lượt người có công và thân nhân của người có công với kinh phí trên 72,755 tỷ đồng; giải quyết 1.304 hồ sơ với tổng số kinh phí giải quyết trợ cấp trên 17 tỷ đồng; Thực hiện chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ cho 2.668 người với kinh phí trên 3,7 tỷ đồng; Thực hiện chế độ điều dưỡng đối với 350 người có công và thân nhân của liệt sĩ; Cấp tiền mua phương tiện dụng trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình năm 2024 cho 283 đối tượng với số tiền 224,780 triệu đồng.

Triển khai tổ chức các hoạt động thăm hỏi, tặng quà đối tượng người có công nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 và dịp Kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2024) đảm bảo đầy đủ, kịp thời, theo quy định.

2. Giáo dục và đào tạo

Trong quý 4, ngành Giáo dục hoàn thành bản thảo sách “Lịch sử giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La, giai đoạn 1945-2024”; tổ chức Cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho thanh niên, học sinh, sinh viên; thực hiện Quy trình in bằng tốt nghiệp THPT năm 2024. Năm 2024 ước thực hiện đến tháng 12/2024, toàn tỉnh có 415/596 trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó công nhận thêm mới 26 trường. Thành phố Sơn La chính thức được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) công nhận là thành viên trong mạng lưới các thành phố học tập toàn cầu. Tổ chức thành công Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024. Kết quả: Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp 99,84%, tăng so với 2023 là 0,12%.

Chỉ đạo công tác dạy và học, hoàn thành chương trình, kế hoạch nhiệm vụ học kỳ I, chuẩn bị tốt các điều kiện cho kiểm tra học kỳ I vào tháng 01/2025. Tổ chức cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho thanh niên, học sinh, sinh viên. Thẩm định và cho phép các cơ sở dạy nghề tổ chức tuyển sinh, đào tạo nghề trình độ trung cấp tại các trung tâm GDTX.

Tổ chức tuyển dụng giáo viên THPT theo kế hoạch; thực hiện công tác tổ chức cán bộ: bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, luân chuyển giáo viên.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

*** Về tình hình dịch bệnh truyền nhiễm**

Trong tháng toàn tỉnh không ghi nhận ổ dịch nào. Ổ dịch sốt xuất huyết tại huyện Mai Sơn (*ổ dịch cũ*) tổng số mắc trong tháng 17 ca mắc sốt xuất huyết, dịch khởi phát ngày 04/7/2024, lũy tích ca mắc trong ổ dịch là 521 ca, số ca điều trị khỏi là 521 ca, không có trường hợp tử vong, ổ dịch kết thúc hoạt động ngày 05/12/2024. Lũy tích ca mắc Sốt xuất huyết Dengue của toàn tỉnh (*từ 01/01/2024 đến ngày 10/12/2024 là 545 ca, trong đó 17 ca xâm nhập*).

** Hoạt động Tiêm chủng mở rộng (số liệu tính từ 01/01/2024 đến 30/11/2024)*

Tổng số trẻ dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 17.078 trẻ đạt 83,4% (*tăng 33,5% so với cùng kỳ*). Số trẻ được tiêm vắc xin Viêm gan B 24h đầu sau sinh là 14.720 trẻ, đạt 71,8% (*tăng 6% so với cùng kỳ*). Trẻ dưới 01 tuổi được tiêm Sởi là 20.003 trẻ đạt 97,7% (*tăng 36% so với cùng kỳ*).

*** Công tác phòng, chống HIV/AIDS**

Trong tháng số người nhiễm HIV phát hiện mới là 17 người (*tăng 12 người so với cùng kỳ năm 2023*), 01 bệnh nhân chuyển đến, số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.672 người (*trong đó còn sống 4.921 người*); số tử vong 08 người (*giảm 05 người so với cùng kỳ năm 2023*), số người tử vong lũy tích là 4.437 người; Lũy tích bệnh nhân chuyển đi 314 người. Tính đến 30/11/2024, tổng số đang điều trị Methadone trên toàn tỉnh là 1.030 bệnh nhân. Trong tháng số bệnh nhân vào là 21 bệnh nhân; bệnh nhân ngừng điều trị 26 bệnh nhân. Lũy kế bệnh nhân điều trị 4.188 bệnh nhân. Tổng số khách hàng hiện đang điều trị PrEP: 692 người. Lũy tích điều trị PrEP: 780 lượt người.

*** Hoạt động khám chữa bệnh**

Kết quả thực hiện khám bệnh, chữa bệnh trong tháng: Số lượt khám bệnh 140.381 lượt; bệnh nhân điều trị nội trú 20.296 người; bệnh nhân điều trị ngoại trú 63.302 người; bệnh nhân chuyển tuyến 7.576 lượt (*chuyển về Trung ương: 236 lượt, chuyển tuyến tỉnh: 1.587 lượt, chuyển tuyến huyện: 5.698 lượt*).

*** Tình hình ngộ độc thực phẩm**

Tiếp tục triển khai công tác kiểm tra, hậu kiểm việc chấp hành các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm 12 huyện, thành phố. Duy trì sẵn sàng phương án, lực lượng thường trực, trang thiết bị, vật dụng chủ động cùng các đơn vị có liên quan điều tra, xử lý, khắc phục khi xảy ra sự cố về ngộ độc thực phẩm đông người trên địa bàn. Trong tháng ghi nhận 01 vụ ngộ độc thực phẩm có 34 người mắc và nhập viện; có 59 ca mắc rải rác. Không có ca tử vong do ngộ độc thực phẩm.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Năm 2024 tập trung tổ chức tốt công tác thông tin tuyên truyền các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của đất nước và của tỉnh trong năm 2024 và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2024.

* *Lĩnh vực văn hóa*: Chỉ đạo thực hiện Kế hoạch tổ chức các hoạt động tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, du lịch chào mừng các ngày lễ lớn và các sự kiện trọng đại năm 2024. Phối hợp tổ chức Hội nghị sơ kết 03 năm thực hiện Kết luận số 94-KL/TU ngày 23/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; Dự thảo Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về "Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước". Triển khai thực hiện các nhiệm vụ về thực hiện Dự án "Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch" thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030. Ban hành và thực hiện Kế hoạch bảo tồn, phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La năm 2024.

* *Lĩnh vực du lịch*: Hoàn thành và về đích trước 01 năm đối với 02 mục tiêu lớn được xác định trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020 - 2025 cụ thể: (1) Khu du lịch quốc gia Mộc Châu chính thức được công nhận theo quy định của Luật Du lịch (*đây là Khu du lịch thứ 8 trong toàn quốc được công nhận*) và được Tổ chức giải thưởng du lịch thế giới (World Travel Awards) bình chọn là *Điểm đến thiên nhiên khu vực hàng đầu Thế giới*.; (2) Vùng lòng hồ thủy điện Sơn La chính thức được đưa vào quy hoạch hệ thống du lịch quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Năm 2024, xây dựng phần mềm tổ chức các cuộc thi, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác tuyên truyền quảng bá du lịch; xây dựng bản đồ điện tử du lịch Sơn La; tổ chức Hội thảo chuyển đổi số du lịch Sơn La...

Tăng cường tổ chức các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch Sơn La; tăng cường công tác chỉ đạo doanh nghiệp, khu, điểm du lịch tăng cường các biện pháp an ninh, an toàn, đảm bảo các hoạt động du lịch tại địa phương. Tuyên truyền kích cầu du lịch nội địa với chủ đề "Người Việt đi du lịch Việt - Việt Nam tôi yêu"; quảng bá giới thiệu điểm đến du lịch, sản phẩm dịch vụ phục vụ du khách

trên cơ sở phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống lịch sử, nét đặc trưng về vùng đất, con người và đặc sản ẩm thực của địa phương.

** Lĩnh vực thể thao:*

Thể thao quần chúng: Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng hoạt động các Câu lạc bộ thể dục thể thao trong toàn tỉnh. Giúp các đơn vị, huyện thành phố, ngành tổ chức các hoạt động TDTT cấp cơ sở. Tổ chức 14 giải thể thao cấp tỉnh (02 giải xã hội hóa) với tổng số gần 200 đoàn, trên 4000 VĐV tham gia thi đấu. Tham gia 08 giải khu vực và toàn quốc ở các môn: Đẩy gậy, Kéo co, Bắn nỏ, Cầu lông, Bóng bàn, Bóng chuyền hơi. Kết quả đạt 12 HCV, 04 HCB, 21 HCD. Tổ chức triển khai Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2024 thu hút trên 1.000 vận động viên tham gia. Phối hợp tổ chức thành công chức Cuộc đua xe đạp toàn quốc tranh Cúp Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 36 - 2024 “Non sông liền một dải - Niềm tin chiến thắng” và Cuộc đua về Điện Biên phủ Cúp Báo Quân đội nhân dân; Giải đua xe đạp địa hình tại huyện Vân Hồ. Phối hợp với Sở Giáo dục đào tạo tổ chức thành công Hội khỏe phù đồng tỉnh Sơn La lần thứ XII năm 2024, tuyển chọn vận động viên và cử huấn luyện viên huấn luyện các đội tuyển tham dự Hội khỏe phù đồng toàn quốc khu vực I tại tỉnh Phú Thọ. Kết quả: Tỉnh Sơn La đứng thứ 4/13 đoàn tham dự. Chỉ đạo tổ chức thành công giải chạy Maratong tại huyện Mộc Châu. Tỷ lệ dân số tập luyện TDTT thường xuyên 28,4% đạt 100% kế hoạch; số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao 23,4 % đạt 100 kế hoạch; Câu lạc bộ TDTT thường xuyên tổ chức hoạt động 500 đạt 100% kế hoạch. Tham dự Ngày hội Văn hoá các dân tộc tại tỉnh Quảng trị, năm 2024.

Thể thao thành tích cao: Duy trì công tác tuyển chọn, huấn luyện đào tạo 40 vận động viên đội tuyển tỉnh, 111 vận động viên đội trẻ, 47 vận động viên năng khiếu. tham dự 38 giải khu vực, toàn quốc, quốc tế với 11 môn thể thao đang đào tạo: Điền kinh, Cầu lông, Boxing, Penkak Silat; Xe đạp; Quần vợt; Muay; Kic Boxing, Taekwondo, cử tạ, Bóng đá. Kết quả Đạt : 23 HCV, 34 HCB, 53 HCD (trong đó có 01 HCV vô địch Châu Á môn Taekwondo, 01 huy chương đồng môn Điền kinh (néo lao, giải U18 Đông nam á). 17 lượt VĐV Kiện tướng; 50 lượt VĐV cấp I. 27 lượt vận động viên được triệu tập, tập huấn đội tuyển quốc gia và đội tuyển trẻ quốc gia.

5. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 21 vụ, làm chết 11 người, bị thương 16 người (tăng 06 vụ, 03 người chết, 02 người bị thương). Cụ thể: Ít nghiêm trọng 05 vụ, 07 người bị thương; nghiêm trọng 16 vụ, 11 người chết, 09 người thương. Lũy kế từ đầu năm đến nay trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 153 vụ tai nạn giao thông, làm 99 người chết, 134 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 198,7% (76 vụ), số người chết tăng 180,0% (44 người), số người bị thương tăng 150,56% (45 người).

6. Thiệt hại do thiên tai

Trên địa bàn tỉnh Sơn La trong quý IV xảy ra 01 vụ thiệt hại thiên tai do mưa lớn cục bộ gây thiệt hại về nhà ở, lúa, cây trồng và cuốn trôi gia súc, gia cầm trên địa bàn toàn tỉnh. Cụ thể: Thiệt hại 36 nhà ở (thiệt hại từ 30%-50%); thiệt hại 21,42 ha lúa; 7,2 ha rau các loại; 0,4 ha cây ăn quả; bị chết, cuốn trôi 01 con gia súc, 200 con gia cầm; thiệt hại 7,19 ha ao nuôi cá truyền thống; ... Tổng giá trị thiệt hại về vật chất ước tính 3.187 triệu đồng.

Năm 2024 trên địa bàn tỉnh xảy ra 29 vụ thiệt hại thiên tai gồm: rét đậm, rét hại, mưa đá, mưa lớn, giông lốc, sạt lở, hạn hán, nắng nóng... Các vụ thiên tai đã gây thiệt hại cả về người và vật chất cụ thể như sau: Thiệt hại về người: 28 người (14 người chết, 01 người mất tích, 13 người bị thương); thiệt hại về nhà: 1.689 nhà thiệt hại từ 30% trở lên (trong đó: 730 nhà thiệt hại hoàn toàn trên 70%), 742 nhà ở chưa xác định phần trăm thiệt hại (629 nhà bị ngập nước từ 1-3m, 113 nhà bị ngập nước trên 3m); thiệt hại 573 con gia súc, 18,223 con gia cầm; thiệt hại 3,447,45 ha lúa; 51,47 ha mạ; 1.102,52 ha rau màu, hoa màu; 2,847,49 ha cây trồng hằng năm; 869,91 ha cây trồng lâu năm; 4,516,97 ha cây ăn quả tập trung; 367,68 ha ao cá truyền thống bị thiệt hại; 1.569 cột điện bị đổ, gãy, nghiêng, 20.661m dây điện bị đứt, 13 trạm biến thế hư hỏng; 303 công trình thủy lợi và 22 công trình nước sạch bị thiệt hại; 13 cầu bị hư hỏng, 48 cống hư hỏng, 4.931 điểm ách tắc, sạt lở trên các tuyến đường quốc lộ và 11.202 điểm ách tắc, sạt lở trên các tuyến đường tỉnh, huyện; đất, đá sạt, sa bồi 1.314.325m³; ... Tổng giá trị thiệt hại về vật chất ước tính 1.044.308 triệu đồng.

7. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong không xảy ra vụ việc cháy, nổ nào. Lũy kế từ đầu năm đến nay trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 20 vụ cháy, nổ tăng 3 lần so với năm 2024 (tăng 15 vụ); thiệt hại ước tính 661,9 triệu đồng. Phạm tội về môi trường: Trong tháng phát hiện 02 vụ, 02 đối tượng (tăng 02 vụ, 02 đối tượng), khởi tố 02 vụ, 02 bị can về tội hủy hoại rừng. Vi phạm về môi trường: Phát hiện, xử lý hành chính 01 vụ, 01 đối tượng (giảm 05 vụ, 05 đối tượng), phạt tiền 3 triệu đồng.

Khái quát lại, Kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2024 tiếp tục phát triển, một số lĩnh vực đạt mức tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, đúng hướng và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh; quốc phòng, an ninh được bảo đảm; công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị được tăng cường; các chính sách xã hội được quan tâm; công tác ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai được thực hiện kịp thời, góp phần ổn định xã hội và cải thiện đời sống Nhân dân trên địa bàn. Phát huy thế mạnh của tỉnh Sơn La với vai trò, vị trí là trung tâm tiểu vùng Tây Bắc và thực hiện thành công mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 theo Nghị quyết 158/2024/QH15. Cần tập trung giải quyết nhanh các nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, Phân đầu đạt kết quả cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

Hai là, Đẩy mạnh hơn nữa cắt giảm thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường phân cấp, phân quyền thực chất, hiệu quả; tiếp tục hoàn thiện, sắp xếp lại tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, đề cao trách nhiệm người đứng đầu.

Ba là, Chú trọng xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là cho những ngành, lĩnh vực ưu tiên, mới nổi; thúc đẩy mạnh mẽ các động lực tăng trưởng mới; quyết liệt thúc đẩy đổi mới sáng tạo, khoa học công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế tri thức, các ngành, lĩnh vực mới. Tập trung rà soát, tháo gỡ triệt để các khó khăn, vướng mắc, nhất là về pháp lý của tất cả dự án để giải phóng tối đa các nguồn lực còn đang tồn đọng cho tăng trưởng và phát triển...

Bốn là, Tăng cường tuyên truyền, quảng bá và xúc tiến đầu tư về du lịch gắn với đa dạng hóa sản phẩm du lịch và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch.

Năm là, Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Sáu là, Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường bền vững, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, nhất là người có công, hộ nghèo... Phân đầu hoàn thành đạt chỉ tiêu giảm nghèo ở mức cao nhất; phát triển văn hoá, xã hội gắn kết chặt chẽ, hài hoà với phát triển kinh tế; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống Nhân dân.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 12 và cả năm 2024./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Ngô Thị Thu

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2024

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính	Cơ cấu	Ước tính	Kỳ báo cáo
	kỳ báo cáo (triệu đồng)	(%)	kỳ báo cáo (triệu đồng)	so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	76626373	100,00	36274729	106,30
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	16809013	21,94	8459122	95,68
Công nghiệp và xây dựng	24536708	32,02	10478936	119,39
Dịch vụ	31019378	40,48	15318999	106,42
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4261274	5,56	2017672	95,57

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)	212602	212526	99,96
Lúa	48715	46456	95,36
Lúa đông xuân	13195	13072	99,07
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	35520	33384	93,99
Các loại cây khác			
Ngô	74931	74360	99,24
Khoai lang	260	253	97,31
Sắn/Khoai mì	42990	44176	102,76
Mía	9815	10136	103,27
Đậu tương	373	432	115,82
Lạc	1182	1094	92,55
Rau các loại	11879	12670	106,66
Đậu các loại	793	880	110,97
Dong riềng	2037	2026	99,46
Ngô làm thức ăn chăn nuôi	3134	3298	105,23
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa cả năm	206037	196283	95,27
Ngô	337162	333858	99,02
Khoai lang	1924	1755	91,22
Sắn/Khoai mì	526812	540623	102,62
Mía	652012	664096	101,85
Đậu tương	410	471	114,88
Lạc	1396	1272	91,12
Rau các loại	178882	186918	104,49
Đậu các loại	786	934	118,83
Ngô làm thức ăn chăn nuôi	114008	122502	107,45

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	543199	530141	97,60
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	212602	212526	99,96
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	13195	13072	99,07
Năng suất	Tạ/ha	57,67	56,64	98,21
Sản lượng	Tấn	76090	74038	97,30
Lúa hè thu				
Diện tích gieo trồng	Ha	-	-	-
Năng suất	Tạ/ha	-	-	-
Sản lượng	Tấn	-	-	-
Lúa mùa (Hoặc thu đông)				
Diện tích gieo trồng	Ha	35520	33384	93,99
Năng suất	Tạ/ha	36,58	36,62	100,11
Sản lượng	Tấn	129947	122245	94,07
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	74931	74360	99,24
Năng suất	Tạ/ha	45,00	44,90	99,78
Sản lượng	Tấn	337162	333858	99,02
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	260	253	97,31
Năng suất	Tạ/ha	74,00	69,37	93,74
Sản lượng	Tấn	1924	1755	91,22
Đậu tương				
Diện tích gieo trồng	Ha	373	432	115,82
Năng suất	Tạ/ha	10,99	10,90	99,18
Sản lượng	Tấn	410	471	114,88
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	1182	1094	92,55
Năng suất	Tạ/ha	11,81	11,63	98,48
Sản lượng	Tấn	1396	1272	91,12
Rau				
Diện tích gieo trồng	Ha	11879	12670	106,66
Năng suất	Tạ/ha	150,59	147,53	97,97
Sản lượng	Tấn	178882	186918	104,49

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện năm trước	Sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ (Ha)	104700	108792	103,91
Cây công nghiệp (Ha)	32040	34429	107,46
Chè			
Diện tích hiện có (Ha)	5852	5901	100,84
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	5436	5287	97,26
Năng suất (Tạ/ha)	99,88	102,32	102,44
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	54296	54096	99,63
Cà phê			
Diện tích hiện có (Ha)	20926	23312	111,40
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	17717	17863	100,82
Năng suất (Tạ/ha)	19,39	16,70	86,13
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	34345	29838	86,88
Cao su			
Diện tích hiện có (Ha)	5262	5216	99,13
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	4324	4369	101,04
Năng suất (Tạ/ha)	8,79	8,24	93,74
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	3800	3600	94,74
Hồ tiêu			
Điều			
Cây ăn quả (Ha)	71380	73106	102,42
Nhãn			
Diện tích hiện có (Ha)	19729	19791	100,31
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	16030	16848	105,10
Năng suất (Tạ/ha)	86,16	42,50	49,33
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	138108	71604	51,85
Xoài			
Diện tích hiện có (Ha)	19720	19561	99,19
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	13272	14873	112,07
Năng suất (Tạ/ha)	58,56	52,23	89,20
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	77718	77691	99,96

	Thực hiện năm trước	Sơ bộ năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Mận			
Diện tích hiện có (Ha)	12411	13357	107,62
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	9685	10139	104,69
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	99,66	91,64	91,95
Sản lượng (Tấn)	96523	92917	96,26
Chuối			
Diện tích hiện có (Ha)	6103	5733	93,94
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	5351	5314	99,31
Năng suất (Tạ/ha)	114,94	118,23	102,86
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	61506	62830	102,15
Na			
Diện tích hiện có (Ha)	978	1305	133,44
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	362	766	211,60
Năng suất (Tạ/ha)	104,60	91,01	87,01
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	3787	6971	184,09
Cam			
Diện tích hiện có (Ha)	1851	2131	115,13
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	1266	1357	107,19
Năng suất (Tạ/ha)	82,72	92,58	111,92
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	10472	12563	119,97
Bưởi			
Diện tích hiện có (Ha)	2380	2387	100,29
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	1550	1775	114,52
Năng suất (Tạ/ha)	84,89	80,00	94,24
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	13157	14200	107,92
Bơ			
Diện tích hiện có (Ha)	1139	1088	95,52
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	593	667	112,48
Năng suất (Tạ/ha)	108,81	98,23	90,28
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	6452	6552	101,54
Chanh leo			
Diện tích hiện có (Ha)	529	360	68,05
Diện tích cho sản phẩm (Ha)	485	301	62,06
Năng suất (Tạ/ha)	114,68	108,37	94,50
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	5562	3262	58,65

5. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	Ước tính cả năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	Ước tính cả năm 2024
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	14865	16868	60459	107,35	101,24	105,52
Thịt trâu	1363	1457	5517	101,41	108,17	102,99
Thịt bò	1717	1756	6982	103,37	105,59	104,35
Thịt gia cầm	4541	4440	16746	105,55	101,60	104,69
+ Gà	3708	3677	13670	105,49	102,08	104,76
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	24937	25621	100566	104,65	99,73	103,68
+ Gà	22179	22898	89863	105,04	100,58	104,11
Sữa (Tấn)	23109	21687	93000	100,69	94,49	102,16

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp năm 2024

	Ước	Ước	Ước	So với cùng kỳ		
	tính	tính	tính	năm trước (%)		
	quý III	quý IV	cả	Thực hiện	Ước tính	Ước tính
	năm	năm	năm	quý III	quý IV	cả
	2024	2024	2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	739	141	1005	48,62	10,19	33,20
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	2595	653	14648	51,20	14,11	57,52
Sản lượng củi khai thác (Ster)	213160	191382	869337	100,60	84,09	96,29
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	6,62	16,04	176,20	40,94	174,54	71,86
Cháy rừng (Ha)	0,06	0,04	127,40	1,06	133,33	62,45
Chặt, phá rừng (Ha)	6,56	16,00	48,80	62,48	174,67	118,45

7. Sản lượng thủy sản năm 2024

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý III năm 2024 (tấn)	quý IV năm 2024 (tấn)	cả năm 2024 (tấn)	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	Ước tính cả năm 2024
Tổng sản lượng thủy sản	2436	2200	9298	94,14	99,55	99,41
Cá	2291	2098	8805	93,62	99,81	99,27
Tôm	79	65	261	106,76	102,36	105,03
Thủy sản khác	66	37	232	99,25	83,15	98,93
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	2051	1857	7913	92,01	98,70	98,45
Cá	2022	1836	7801	92,03	98,82	98,49
Tôm	-	-	1	-	-	40,00
Thủy sản khác	29	21	111	93,55	91,30	97,37
Sản lượng thủy sản khai thác	385	343	1385	107,39	104,41	105,28
Cá	269	262	1004	107,60	107,38	105,80
Tôm	79	65	260	108,22	103,17	105,69
Thủy sản khác	37	16	121	104,23	74,42	100,41

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2024

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2024 so với tháng 11 năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	85,25	97,76	96,92	124,50
Khai khoáng	72,66	111,78	72,72	82,54
Khai khoáng khác	72,66	111,78	72,72	82,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,25	115,40	107,80	102,60
Sản xuất chế biến thực phẩm	98,41	124,82	107,75	106,12
Sản xuất đồ uống	85,02	110,20	106,00	101,18
Dệt	96,55	107,14	100,00	79,56
Sản xuất trang phục	41,54	106,48	104,55	48,98
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	89,09	96,26	99,44	101,17
In, sao chép bản ghi các loại	362,81	126,65	272,55	103,32
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất	123,54	281,19	198,88	99,56
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	148,13	102,79	110,65	93,17
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	117,92	98,41	76,19	109,19
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	77,24	86,15	89,66	132,31
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	77,24	86,15	89,66	132,31
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,73	102,55	107,49	102,56
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,41	103,20	112,37	103,46
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	98,89	101,42	99,80	101,22

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	so với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính
	quý I	quý II	quý III	quý IV
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	70,48	146,22	150,11	112,57
Khai khoáng	107,73	101,35	62,82	69,62
Khai khoáng khác	107,73	101,35	62,82	69,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,62	99,87	95,95	102,12
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,99	105,79	100,75	99,89
Sản xuất đồ uống	112,11	107,76	104,16	83,75
Dệt	66,67	44,44	90,54	95,51
Sản xuất trang phục	80,13	38,03	33,83	79,52
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	105,28	101,08	100,34	98,89
In, sao chép bản ghi các loại	85,85	124,38	59,41	187,56
Sản xuất hóa chất và SP hóa chất	133,27	73,94	61,13	134,55
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	92,85	80,31	72,51	116,30
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	98,80	130,18	109,75	100,58
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	51,77	162,41	160,12	119,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	51,77	162,41	160,12	119,52
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,72	105,29	96,52	101,27
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,55	108,18	94,52	103,20
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	106,59	100,96	99,46	98,23

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2024	Ước tính tháng 12 năm 2024	Cộng dồn 12 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%) Tháng 12 năm 2024 12 tháng năm 2024	
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng các loại	M³	89.462,6	100.005,6	922.081,9	72,72	82,54
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	Nghìn lít	4.750,0	4.780,0	52.408,0	106,15	104,53
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	1.060,0	1.075,0	12.003,9	108,61	104,04
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	11.030	16.600	71.127,0	105,10	90,79
Đường chưa luyện - RS	Tấn	-	8.200	68.199,0	100,65	109,85
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	-	2.650	25.707,0	100,38	108,62
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	1.000	1.200,0	5.601,0	150,00	119,30
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.097,5	347,3	10.679,7	36,17	113,38
Bia hơi	1000 lít	7,2	7,5	82,9	156,25	98,34
Nước tinh khiết	1000 lít	344,1	382,4	4.537,5	101,19	101,58
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	10,8	11,5	150,9	104,55	48,98
Sản phẩm in khác	Triệu trang	490,9	621,7	6.875,4	272,54	103,32
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	390,9	1.045,8	3.700,0	208,00	93,02
Xi măng Porland đen	Tấn	77.988,0	80.000,0	510.054,0	111,29	92,85
Điện sản xuất	Triệu KWh	482,3	413,6	12.702,9	89,44	132,64
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	351,2	317,7	8.691,7	95,08	139,18
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	29,2	14,0	1.701,6	61,54	127,12
Điện thương phẩm	Triệu KWh	72,7	78,5	847,8	100,47	101,00
Nước uống được	Nghìn m³	1.329,3	1.371,8	13.851,2	112,37	103,46
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	9.850,0	9.990,0	116.364,0	103,44	104,04

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

	Đơn	Thực	Ước	So với cùng kỳ	
	vị	hiện	tính	năm trước(%)	
	tính	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
		năm	năm	năm	năm
		2024	2024	2024	2024
Tên sản phẩm					
Đá xây dựng các loại	M³	173625,8	260296,8	62,82	69,62
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	Nghìn lít	12946,0	14185,0	100,51	106,15
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	3128,3	3189,0	98,52	106,79
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	-	28.167	-	62,74
Đường chưa luyện - RS	Tấn	-	8.200	-	100,65
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	-	2.650	-	100,38
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	320,0	3050,0	64,00	140,55
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	4879,1	2695,2	114,31	89,90
Bia hơi	1000 lít	23,7	20,4	89,77	103,03
Nước tinh khiết	1000 lít	1275,6	993,6	106,56	81,39
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	43,0	49,3	33,83	79,52
Sản phẩm in khác	Triệu trang	1062,3	1214,3	59,41	187,57
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	788,0	1904,5	59,82	138,42
Xi măng Porland đen	Tấn	72189,0	200790,0	72,98	115,56
Điện sản xuất	Triệu KWh	6444,3	2049,5	160,44	120,05
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	4394,0	1438,3	163,49	126,60
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	885,7	159,3	191,37	126,63
Điện thương phẩm	Triệu KWh	203,3	219,8	104,62	88,47
Nước uống được	Nghìn m³	3190,3	3776,3	94,52	103,20
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế có thể tái chế	Triệu đồng	29204,0	29340,0	102,10	101,81

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2024

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý III	quý IV	năm	Quý III	Quý IV	Năm
	năm	năm	báo cáo	năm	năm	báo cáo
	báo cáo	báo cáo		báo cáo	báo cáo	
TỔNG SỐ	4440937	4948274	18578577	82,80	84,01	88,61
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	972298	1035661	3674363	64,59	64,94	67,91
Vốn trái phiếu Chính phủ						
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	1323	1510	4282	152,06	-	321,77
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	54567	60697	252567	58,79	60,70	73,92
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	13899	19656	181274	4,63	6,48	16,22
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3071850	3477264	13068596	97,34	98,08	102,14
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	-	3486	53546	-	91,21	1058,01
Vốn huy động khác	327000	350000	1343950	105,93	102,18	103,70

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2024**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	315.735	364.506	3.494.363	84,35	69,53
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	262.135	314.006	2.911.632	84,89	66,59
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	93.100	96.400	993.890	74,17	79,95
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	81.200	83.600	228.550	67,62	122,15
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	127.185	134.020	1.728.792	95,27	56,17
Vốn nước ngoài (ODA)	5.150	21.486	50.000	-	661,55
Xổ số kiến thiết	2.700	23.100	35.450	51,88	79,55
Vốn khác	34.000	39.000	103.500	-	
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	53.600	50.500	582.731	81,79	89,24
Vốn cân đối ngân sách huyện	53.600	50.500	582.731	81,79	89,24
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	53.600	50.500	303.146	58,34	98,12
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	
Vốn khác	-	-	-	-	
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	
Vốn khác	-	-	-	-	

**14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2024**

	Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	Quý II	Quý III	Quý IV	Quý II	Quý III	Quý IV
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
TỔNG SỐ	922930	926298	980511	74,63	67,13	64,45
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	759950	770467	824291	71,40	63,54	60,78
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	272080	277560	281400	85,34	82,66	78,02
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	23500	28550	164800	51,54	58,59	246,45
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	476880	482407	385805	65,24	55,64	39,46
Vốn nước ngoài (ODA)	10990	5500	26636	-	314,29	458,61
Xổ số kiến thiết	-	5000	26950	-	62,62	225,00
Vốn khác	-	-	103500	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	162980	155831	156220	94,61	93,16	94,57
Vốn cân đối ngân sách huyện	162980	155831	156220	94,61	93,16	94,57
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	15000	14550	156220	15,12	23,37	197,75
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2024

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	2999284,5	3012551,0	35873447,6	114,39	114,49
Lương thực, thực phẩm	1300322,8	1303909,6	15678582,4	116,69	117,86
Hàng may mặc	162231,7	163748,8	1884938,6	120,57	112,94
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	303914,6	305950,8	3557143,6	110,69	110,45
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	44521,9	44587,0	514566,8	109,00	112,53
Gỗ và vật liệu xây dựng	328604,0	331149,8	3860447,2	104,41	109,50
Ô tô các loại	56153,6	56448,1	696661,7	115,62	115,98
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	208192,7	209211,6	2383833,6	113,46	108,26
Xăng, dầu các loại	342119,1	343212,1	4244041,9	112,85	113,47
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	25858,4	25989,7	314065,1	106,32	111,93
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	14577,1	14592,8	170353,9	104,56	109,95
Hàng hóa khác	107159,7	107294,5	1291447,3	124,26	116,94
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	105628,9	106456,2	1277365,5	127,12	118,74

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i> So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III	Quý IV
			năm báo cáo	năm báo cáo
TỔNG SỐ	8916985,2	8996914,2	118,15	115,39
Lương thực, thực phẩm	3869535,6	3901767,9	122,31	118,44
Hàng may mặc	478778,8	488715,2	115,20	120,70
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	905895,1	914182,4	111,53	111,06
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	124693,5	131478,6	117,74	109,17
Gỗ và vật liệu xây dựng	968293,7	987727,6	112,05	105,16
Ô tô các loại	162821,5	168136,2	119,78	116,90
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	603250,5	621913,5	108,90	113,53
Xăng, dầu các loại	1064128,2	1026844,3	119,04	113,52
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	69473,9	76983,6	123,70	107,36
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	43336,2	43629,1	113,06	106,44
Hàng hóa khác	314240,5	319661,7	123,28	124,47
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	312537,9	315874,2	123,95	126,54

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 12 và năm 2024**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	874366,5	913764,1	10095789,1	110,22	109,37
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	402896,1	417943,5	4704273,0	109,57	114,67
Dịch vụ lưu trú	26619,8	27400,0	314662,0	107,76	115,31
Dịch vụ ăn uống	376276,4	390543,5	4389611,0	109,70	114,63
Du lịch lữ hành	2537,0	2635,0	29342,2	113,30	117,09
Dịch vụ khác	468933,3	493185,6	5362173,9	110,76	105,07

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2024**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III năm báo cáo	quý IV năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
TỔNG SỐ	2535925,3	2644510,3	107,71	108,60
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1184872,9	1214370,3	111,67	108,51
Dịch vụ lưu trú	79294,6	80169,3	112,63	107,72
Dịch vụ ăn uống	1105578,3	1134200,9	111,60	108,56
Du lịch lữ hành	7344,9	7609,8	113,43	111,67
Dịch vụ khác	1343707,5	1422530,3	104,41	108,66

**19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 12 năm 2024**

	Tháng 12 năm báo cáo so với			Bình quân quý IV	Năm
				năm báo cáo	báo cáo
	Kỳ	Tháng 12	Tháng 11	so với cùng kỳ	so với
	gốc	năm	năm	năm trước	năm trước
	2019	trước	báo cáo		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,25	104,23	100,26	104,56	104,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,86	110,17	100,34	110,72	107,40
Trong đó: Lương thực	124,91	112,70	99,76	115,07	112,79
Thực phẩm	129,28	110,73	100,56	110,85	106,70
Ăn uống ngoài gia đình	106,71	101,79	100,00	101,79	101,88
Đồ uống và thuốc lá	122,91	108,55	101,16	109,44	109,94
May mặc, mũ nón và giày dép	111,87	101,35	100,00	101,59	102,25
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,51	102,17	100,35	102,07	103,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,50	100,29	100,00	102,39	103,70
Thuốc và dịch vụ y tế	114,45	100,39	100,00	103,26	107,76
Trong đó: Dịch vụ y tế	115,07	100,00	100,00	103,83	109,86
Giao thông	104,90	97,79	100,44	96,08	99,71
Bưu chính viễn thông	99,99	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	118,49	109,53	100,00	109,53	94,87
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	115,33	109,55	100,00	109,55	92,01
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,00	100,54	99,97	100,56	100,48
Hàng hóa và dịch vụ khác	117,06	102,93	99,98	103,87	105,45
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	220,34	115,74	98,44	120,25	119,61
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,57	104,38	100,12	103,30	104,89

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2024

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	306942,15	3632849,22	101,53	111,32	111,19
Vận tải hành khách	43994,62	537876,69	103,31	111,49	114,30
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1345,44	15367,88	103,50	113,96	109,56
Đường bộ	42649,18	522508,81	103,30	111,42	114,45
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	254337,13	2998566,61	101,12	111,05	110,70
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1290,90	14847,72	101,97	113,77	109,73
Đường bộ	253046,23	2983718,89	101,12	111,04	110,71
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	8610,40	96405,92	104,72	119,06	109,65

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
TỔNG SỐ	921718,60	914508,1	113,41	111,88
Vận tải hành khách	128759,65	129326,2	111,03	110,94
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3906,71	3901,7	105,98	111,99
Đường bộ	124852,94	125424,6	111,20	110,90
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	750882,00	755776,5	111,32	111,25
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3670,02	3765,6	116,38	108,57
Đường bộ	747211,98	752010,9	111,30	111,26
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	24716,05	25091,8	111,08	116,88

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2024

	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	448,94	5233,49	103,66	112,86	113,42
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	44,50	479,40	104,00	113,78	109,43
Đường bộ	404,44	4754,09	103,63	112,76	113,83
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	42753,71	537756,47	103,41	113,74	113,87
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	443,02	5085,63	104,18	113,66	108,78
Đường bộ	42310,69	532670,84	103,41	113,74	113,92
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	690,03	7774,87	101,60	111,24	111,18
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	8,21	112,26	100,98	112,31	109,09
Đường bộ	681,82	7662,61	101,61	111,22	111,21
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	81623,65	956877,71	101,25	112,64	111,42
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	284,46	3081,49	100,69	112,72	110,18
Đường bộ	81339,19	953796,22	101,25	112,64	111,42
Hàng không	-	-	-	-	-

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1184,16	1283,19	111,55	112,64
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	119,51	128,82	112,22	110,81
Đường bộ	1064,65	1154,37	111,48	112,84
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	128125,22	125102,69	108,72	112,68
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1282,20	1278,00	104,80	110,97
Đường bộ	126843,02	123824,69	108,76	112,70
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1946,46	2018,80	113,26	109,79
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	30,52	23,72	100,93	108,26
Đường bộ	1915,94	1995,08	113,48	109,81
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	238191,54	240113,61	111,33	111,77
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	753,38	835,29	115,59	110,36
Đường bộ	237438,16	239278,32	111,31	111,78
Hàng không	-	-	-	-

24. Hoạt động bưu chính, viễn thông

	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
Số thuê bao điện thoại phát triển mới (Thuê bao)	9.581	51.326	535,71
Cố định	(14.299)	(4.517)	31,59
Di động	23.880	55.843	233,85
Số thuê bao điện thoại có đến cuối kỳ báo cáo (Thuê bao)	890.063	941389	105,77
Cố định	15.352	10.835	70,58
Di động	874.711	930.554	106,38
Số thuê bao internet phát triển mới (Thuê bao)	11.847	17.136	144,64
Số thuê bao internet có đến cuối kỳ báo cáo (Thuê bao)	132.038	149.174	112,98
Doanh thu bưu chính, viễn thông (Triệu đồng)	1.464.738	1.629.797	111,27

25. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	21	153	210,00	110,53	198,70
Đường bộ	21	153	210,00	110,53	198,70
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	11	99	122,22	78,57	180,00
Đường bộ	11	99	122,22	78,57	180,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	16	134	400,00	123,08	150,56
Đường bộ	16	134	400,00	123,08	150,56
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	20	-	-	400,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	0,00
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	661,9	-	0,00	52,33

26. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo	Năm 2023
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	49	34	24	46	153
Đường bộ	"	49	34	24	46	153
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	34	22	15	28	99
Đường bộ	"	34	22	15	28	99
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	47	36	17	34	134
Đường bộ	"	47	36	17	34	134
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	9	8	2	1	20
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	267,8	282,6	40	72	661,9

28. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2024

	Thu ngân sách			Cơ cấu (%)	
	Thu ngân sách	Thu ngân sách	Năm 2024		
	năm 2024	năm 2023	so với năm	Năm	Năm
	(triệu đồng)	(triệu đồng)	2023 (%)	2024	2023
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	4156521	4294180	96,79	100,00	100,00
I. Thu nội địa	4134691	4290652	96,37	99,48	99,92
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	1405375	1425986	98,55	33,81	33,21
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	1395	4472	31,19	0,04	0,10
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1055785	1077206	98,01	25,40	25,09
Thuế thu nhập cá nhân	159778	154779	103,23	3,85	3,60
Thuế bảo vệ môi trường	138893	159204	87,24	3,34	3,71
Thu phí, lệ phí	227493	184334	123,41	5,47	4,29
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>172238</i>	<i>138793</i>	<i>124,10</i>	<i>4,14</i>	<i>3,23</i>
Các khoản thu về nhà, đất	699613	831519	84,14	16,83	19,36
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	57905	52786	109,70	1,39	1,23
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	189830	172519	110,03	4,57	4,02
Thu khác ngân sách	192649	220689	87,29	4,64	5,14
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	4293	3409	125,92	0,10	0,08
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	1682	3750	44,85	0,04	0,09
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	-12785	-45676	27,99	-0,31	-1,06
IV. Thu viện trợ	-	2669	-	-	0,06
V. Các khoản huy động đóng góp	34615	46536	74,38	0,83	1,08

29. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2024

	Chi ngân sách			Cơ cấu (%)	
	Chi ngân sách	Chi ngân sách	Năm 2024		
	năm 2024	năm 2023	so với năm	Năm	Năm
	(triệu đồng)	(triệu đồng)	2023 (%)	2024	2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	20924158	19752000	105,93	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	5654694	5871875	96,30	27,02	29,73
II. Chi trả nợ lãi	1627	3696	44,02	0,01	0,02
III. Chi thường xuyên	15176280	13764853	110,25	72,53	69,69
Chi quốc phòng, an ninh	1698076	1512662	112,26	8,12	7,66
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	6775659	5863313	115,56	32,38	29,69
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGD	1628618	1354842	120,21	7,78	6,86
Chi khoa học, công nghệ	14402	24526	58,72	0,07	0,12
Chi văn hóa, thông tin, TDTT, Phát thanh TH	278826	280706	99,33	1,33	1,42
Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	1087058	1420050	76,55	5,20	7,19
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	2787186	2496796	111,63	13,32	12,64
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	889637	802037	110,92	4,25	4,06
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác	16818	9921	169,52	0,08	0,05
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11200	20000	56,00	0,06	0,10
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	80357	91576	87,75	0,38	0,46

29. Thực hiện tiền tệ - tín dụng

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2024	Ước tính tháng 12 năm 2024	Cộng dồn 12 tháng năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)	12 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
Tiền mặt					
Tổng thu	12472667	13500000	122669249	98,09	91,39
Tổng chi	14357656	14800000	125333653	97,57	91,86
Dư nợ tín dụng	46814550	47500000	x	104,32	x
Ngắn hạn	21161035	21500000	x	101,78	x
Trung, dài hạn	25653515	26000000	x	106,51	x
Huy động vốn tại địa phương	36415048	37000000	x	108,46	x
Tiền gửi tiết kiệm	26616975	26980000	x	109,25	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	9787325	10000000	x	106,32	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	10748	20000	x	176,87	x

30. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

	<i>Đơn vị tính: Người</i>		
	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Dân số trung bình	1313339	1330580	101,31
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	666557	675346	101,32
Nữ	646782	655234	101,31
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	185635	191711	103,27
Nông thôn	1127708	1138869	100,99
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	610430	619022	101,41
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	324926	329499	101,41
Nữ	285504	289523	101,41
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	95302	96642	101,41
Nông thôn	515128	522380	101,41
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	598526	606950	101,41